

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU

Bản án số: 353/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 16 – 7 – 2026

“Về tranh chấp ly hôn, nuôi con”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hứa Minh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Tấn Công
- Ông Nguyễn Thanh Nguyên

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Minh Chiến, là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 554/2026/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 677/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Huỳnh Vũ L**, sinh năm: 1990 (xin vắng mặt).

Căn cước công dân số: 096090011851, cấp ngày 07/3/2022.

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.**

- Bị đơn: Chị **Lê Ngọc C**, sinh năm: 1994 (có mặt).

Căn cước công dân số: 096194005797, cấp ngày 05/10/2022.

Địa chỉ: **Ấp Đ, xã Đ, tỉnh Cà Mau.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 25/5/2026, đơn đề nghị vắng mặt cùng ngày, anh **Huỳnh Vũ L** trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị **Lê Ngọc C** xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống vợ chồng vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **T**, tỉnh Cà Mau, nay là xã **Đ**, tỉnh Cà Mau. Hôn nhân được xác lập trên tinh thần tự

nguyện, có tổ chức hỏi cưới theo phong tục, tập quán và được gia đình hai bên chấp thuận.

Quá trình chung sống, anh **L** cho rằng thời gian đầu vợ chồng đầm ấm, hạnh phúc nhưng sau đó thì bất đồng quan điểm trong cuộc sống do vợ anh không chung thủy nên tình cảm vợ chồng không còn gắn bó, thường xuyên gây , cuộc sống không còn hạnh phúc, từ đó mâu thuẫn kéo dài mà không có cách khắc phục. Do đó, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **Lê Ngọc C**. - Về con chung: Anh **L1** xác định giữa anh và chị **C** có 02 người con chung là **Huỳnh Lê K**, sinh ngày 21/5/2013 và **Huỳnh Lê Nhã T**, sinh ngày 02/11/2015, hiện con đang sống chung với chị **C**. Khi ly hôn, anh đồng ý giao hết 02 con cho chị **C** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để ổn định tâm lý và cuộc sống. Anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. - Về tài sản chung: Anh **L1** xác định giữa anh và chị **C** không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Anh **L1** khai rằng giữa anh và chị **C** không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị.

* Trong biên bản làm việc ngày 16/7/2026 và tại phiên tòa, chị **Lê Ngọc C** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh **Huỳnh Vũ L** kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, trên thực tế chị và anh **L** không còn chung sống với nhau khoảng 07 tháng nay, do đó chị thống nhất ly hôn với anh **L**.

- Về con chung: Có 02 người con như anh **L** trình bày, hiện chị đang nuôi dạy. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, đồng thời yêu cầu anh **L** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cất trên đất của cha mẹ chồng, trị giá khoảng 400.000.000đ. Khi ly hôn, vợ chồng chị tự thỏa thuận, nếu có phát sinh tranh chấp chị sẽ yêu cầu sau.

- Về nợ chung: Chị xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp giữa anh **Huỳnh Vũ L** và chị **Lê Ngọc C** là tranh chấp về ly hôn, nuôi con nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với việc đề nghị vắng mặt của anh **Huỳnh Vũ L**, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh **L** theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Anh **Huỳnh Vũ L** và chị **Lê Ngọc C** xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có đăng ký kết hôn vào năm 2013 và đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống, do vợ chồng có nhiều điểm bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, gây , dẫn đến tình cảm sức mẻ, không quan tâm, chăm sóc, cảm thông, chia sẻ lẫn nhau. Xét mâu thuẫn thực tế là có nhiều mâu thuẫn, nhận thấy về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong cuộc sống vợ chồng của anh chị, mỗi người đều có cách sống, cách nghĩ khác nhau. Từ đó, giữa vợ chồng đã nhiều lần cãi vã, làm mất lòng tin đối với nhau, mỗi người có cuộc sống và mối quan hệ riêng tư, không quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Mặt khác, sau khi xảy ra mâu thuẫn, anh **L** và chị **C** được gia đình hai bên động viên ở lại để anh, chị tự dung hoà nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng không có hiệu quả. Thời gian này để cho anh, chị có điều kiện thử thách bản thân, suy ngẫm về cuộc sống vợ chồng đã qua nhằm tìm cách tháo gỡ, khắc phục khuyết điểm của mỗi bên để vợ, chồng đoàn tụ nhưng không ai có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn và cũng không quan tâm, thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau. Bên cạnh đó, anh **L** cương quyết ly hôn, nếu không được xem xét thì anh cũng không thể quay lại chung sống với chị **C**, vì tình cảm không còn và tương lai, hạnh phúc cũng không có, đồng thời chị **C** cũng thống nhất ly hôn với anh **L**. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh **L** được ly hôn chị **C** là có căn cứ.

[3] Về con chung: Xét thấy cháu **Huỳnh Lê K**, sinh ngày 21/5/2013 và cháu **Huỳnh Lê Nhã T**, sinh ngày 02/11/2015, đã trên 07 , hiện do chị **C** đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nên tình cảm, tâm lý, sự gắn bó, yêu thương, môi trường sống của cháu đã ổn định, đồng thời nguyện vọng các cháu muốn được chung sống với chị **C**. Vì vậy, tiếp tục giao cháu **K** và cháu **T** cho chị **C** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp. Về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, chị **C** yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật đến khi các con đủ 18 tuổi. Xét thấy, theo khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Thấy rằng, hiện tại chưa có căn cứ xác định việc làm và thu nhập của anh **L**, tuy nhiên, xét điều kiện lao động phổ thông, lao động tự do của anh **L**, mức sống, mức lương tối thiểu vùng, mức sinh hoạt thường ngày tại địa phương đối với một trẻ và theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới ½ mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con. Mức lương tối thiểu vùng hiện nay do Nhà nước quy định tại Nghị định 293/2025/NĐ-CP của Chính phủ kèm theo Danh mục địa bàn vùng đối với xã

T, tỉnh Cà Mau là 3.700.000đ. Vì vậy, buộc anh L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu T mỗi tháng 1.850.000đ/1 cháu là có căn cứ.

[4] Về tài sản chung: Anh Linh xác định không có; chị C xác định có nhưng chưa yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh L1 và chị C khai rằng giữa anh, chị không có nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Huỳnh Vũ L về việc ly hôn chị Lê Ngọc C.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Huỳnh Lê K, sinh ngày 21/5/2013 và cháu Huỳnh Lê Nhã T, sinh ngày 02/11/2015 cho chị Lê Ngọc C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Anh Huỳnh Vũ L không trực tiếp nuôi con vẫn được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Huỳnh Vũ L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K và cháu T mỗi tháng 1.850.000đ/1 cháu. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

5. Về nợ chung: Không có.

6. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, anh **Huỳnh Vũ L** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Ngày 26 tháng 5 năm 2026, anh **L** đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số: 6746 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyên thu.

7. Án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con buộc anh **Huỳnh Vũ L** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Anh **Huỳnh Vũ L** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị **Lê Ngọc C** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- UBND xã Đá Bạc, tỉnh Cà Mau;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Hứa Minh Hải